

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/DS-PT

Ngày 18-8-2020

V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Minh Hồng

Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-DS ngày 04-02-2020 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đoàn Văn Â, sinh năm 1964; Địa chỉ: Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N (văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 5 năm 2019)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Cao K (tên gọi khác Nguyễn Đình K), sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N.

2. Bà Hoàng Thị C1, sinh năm 1928; Địa chỉ: Xóm 9/2, xã Việt Hùng, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà M , ông A , ông K , Bà C có mặt; Bà C1 đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 01 năm 2019, quá trình tham gia tố tụng và tại Tòa án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M trình bày:

Thửa đất 2228 có diện tích 324m², tờ bản đồ số 4 là đất hai lúa, trước năm 1993 là ruộng của Hợp tác xã. Năm 1993 chia ruộng theo Quyết định 115 bà được cấp thửa đất trên và sử dụng canh tác, đến khoảng năm 1996 bà đã đổi cho Ông Nguyễn Cao K thửa đất này, cũng từ đó ông K đã đào ao và sử dụng. Bà canh tác ruộng của ông K đổi cho bà thửa ruộng trước nhà ông Thực (thửa 2230) đến năm 2018 thì ông K đòi lại. Ông K cho rằng: Thửa 2228 là của ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải thửa đất của bà, bà và ông K đã đổi đất cho nhau không thông qua chính quyền địa phương, nên hàng năm HTX vẫn thu dịch vụ và bà nộp thuế đất nông nghiệp tại thửa 2228 diện tích 324m². Còn thửa 2230 HTX thu dịch vụ của ai, ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không biết, khi đổi đất bà nghĩ thửa đất này là của ông K nên bà mới đổi. Nay bà yêu cầu ông K trả lại bà thửa đất 2228 có diện tích 324m² bà đã đổi cho ông K, hiện ông K đã đào ao, ông K phải san lấp trả lại bà để bà canh tác hoặc ông K sử dụng đất trả bằng tiền cho bà theo giá trị của Hội đồng đã định giá.

* Tại biên bản hòa giải ngày 26 tháng 4 năm 2019 bị đơn là Ông Nguyễn Cao K (tên gọi khác Nguyễn Đình K) trình bày: Ông thừa nhận có đổi cho Bà M thửa đất của ông trước nhà ông Thực (thửa 2230), ông sử dụng đất của Bà M thửa số 2228 có diện tích 324m²(*đổi bằng miệng*), năm 1991 ông đã đào ao và sử dụng từ đó. Năm 1995 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 2228 có diện tích 455m², khi xảy ra tranh chấp ông mới biết thửa đất này là của gia đình ông được tính vào diện tích giao ruộng từ năm 1985, nên năm 2018 ông đã đòi lại thửa đất trước nhà ông Thực mà ông đã đổi cho Bà M .

* Tại bản tự khai Ông Đoàn Văn A là đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị M trình bày: Đúng như lời khai của Bà M đã trình bày ở trên.

*Tại biên bản ghi lời khai, Bà Hoàng Thị C1 trình bày: Trước đây bà có được cấp ruộng canh tác, sau bà cho hết ruộng các con tự chia nhau canh tác để nuôi bà, ông K có cấy ruộng của bà thửa nào ở đâu bà không biết, nay bà không có ý kiến yêu cầu về ruộng.

* Theo cung cấp của chính quyền địa phương:

Bản bản đồ năm 1985, tại thửa số 593 là ruộng 2 lúa không ghi tên ai.

Bản đồ năm 1991, thửa số 593 là thửa 2228 ruộng 2 lúa của hợp tác xã.

Bản đồ năm 1995, thửa 2228 là ruộng 2 lúa mang tên các hộ gia đình, gồm: ông K , bà T, bà T1.

Bản bản đồ năm 1985, ruộng 2 lúa giao cho 19 hộ trong đó có hộ Bà C1 có số thứ tự là 16, diện tích 303m².

Bản đồ năm 1991 - 1995, thửa số 2230 là ruộng 2 lúa của hợp tác xã, theo phiếu tính thửa thì hộ Bà C1 có số thứ tự là 16, diện tích 303m².

Sau khi phúc tra năm 1995 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các hộ đã có đơn đăng ký quyền sử dụng đất như sau:

Đơn kê khai quyền sử dụng đất của ông K, tại thửa 2228, tờ bản đồ số 4, diện tích là 455m² trong đó giao ruộng ban đầu là 198 m² đã chuyển vào thổ là 67 m², còn lại là 131m² và ghép với 324m² theo kết luận của UBND xã V ngày 16 tháng 4 năm 2012, năm 1995 ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 455m².

Đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của Bà M đất nông nghiệp ngoài đồng là 89m² tại thửa số 1987, không kê khai diện tích 324m², tại thửa 2228, tờ bản đồ số 4 ông K đang sử dụng, nhưng hợp tác xã thu dịch vụ của hộ Bà M diện tích là 1 sào 15 = 413m², so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 còn thiếu 324m². Từ năm 2000 Bà M vẫn nộp thuế đất nông nghiệp diện tích 324m², thửa 2228.

Đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của Bà C1, tại thửa 2230 diện tích là 303m², nhưng thửa đất này Bà M đã canh tác và sử dụng đến năm 2018 ông K đòi lại, nhưng Bà M không kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất này mà Bà C1 (mẹ vợ ông K) lại kê khai. Thửa 2230 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, mặc dù trong Bản đồ năm 1995 đã mang tên Bà C1.

Theo cơ sở xóm 13, do ông Mai Trọng Y là Bí thư và ông Phạm Đức N là xóm trưởng xóm 13 thời kỳ đó đã xác định: Hồ sơ ban đầu chia ruộng 115 là giao cho Bà M sử dụng 0,9 sào ruộng, tại thửa 2228 theo sổ dải thửa ghi chi tiết năm 1993.

Việc đổi đất 2 lúa giữa ông K và Bà M tự đổi với nhau, không thông qua chính quyền địa phương nên địa phương không biết được. Khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì kê khai theo hiện trạng. Quá trình sử dụng đất của các bên trong thời gian dài đến năm 2018 mới xảy ra tranh chấp, thửa đất 2230 mang tên Bà C1 trong bản đồ địa chính năm 1995 (có phiếu thửa kèm theo) nhưng Bà C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bà C1 cũng không ý kiến gì.

* Ông Mai Trọng Y là Bí thư chi bộ và ông Phạm Đức N là nguyên Trưởng xóm 13, xã V có lời khai xác nhận: Trước năm 1993 đất ruộng trước nhà ông K là của HTX quản lý, sau đó thực hiện QĐ115 chia ruộng cho các hộ dân trong xóm. Theo sổ dải thửa năm 1993 do đội lập chi tiết chia ruộng cho các hộ dân, trong đó có thửa 2228 hộ ông K 0,55 sào; Bà M 0,9 sào, Bà M có khẩu ở xóm 13 nên được chia ruộng tại thửa 2228 là đúng. Còn việc Bà M và ông K đã đổi ruộng với nhau các ông không biết; ông Hoàng Ngọc S nguyên là cán bộ địa

chính xã thời kỳ đó đã xác nhận vào đơn đề nghị giải quyết ngày 24-9-2019 do Bà M giao nộp: Bà M được chia 1 xuất ruộng là 524m² là đúng với đề án của HTX đã duyệt.

Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất đang tranh chấp gia đình ông K đang sử dụng tại thửa 2228, tờ bản đồ số 4 mang tên hộ ông Nguyễn Đình K có diện tích là 455m².

Biên bản làm việc ngày 21-8-2019 về việc Hội đồng định giá đã xác định giá trị thửa đất đang tranh chấp như sau:

Giá đất theo khung giá của nhà nước khu dân cư xa đơn lẻ 300.000đồng/m², đất vườn, ao 50.000đồng/m²

Giá đất thị trường tại nơi đất có tranh chấp; Đất ở là 1.200.000đồng/m², đất vườn, ao là 500.000đồng/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Căn cứ Điều 203 Luật đất đai, Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 166, 579, khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi trả lại thửa đất 2228, diện tích 324 m² của Bà Nguyễn Thị M. Vợ chồng Ông Nguyễn Cao K (Nguyễn Đình K) phải trả Bà Nguyễn Thị M diện tích đất 324m² hiện gia đình ông K đã đào ao nên phải trả bằng tiền cho M. Buộc vợ chồng Ông Nguyễn Cao K (Nguyễn Đình K) phải trả cho Bà Nguyễn Thị M số tiền là 162.000.000đồng.

Giao hộ Ông Nguyễn Cao K được quyền sử dụng thửa đất 2228, diện tích 324 m² trong tổng diện tích 455m² đất hai lúa, tại tờ bản đồ số 4, Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 12 năm 2019 Bà Nguyễn Thị M là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Bà M đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án để xét xử cho gia đình bà được sử dụng diện tích 324 m² đất ruộng hai lúa bà không đồng ý nhận bằng tiền vì hai vụ nay gia đình bà không có ruộng để cấy nhưng vẫn phải nộp sản phẩm cho hợp tác xã đầy đủ.

Ngày 13-12-2019 Ông Nguyễn Cao K là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Ông K không đồng ý thanh toán trả cho Bà M số tiền 162.000.000đ trị giá diện tích 324m² đất hai lúa trong khi đó hộ Bà M không có hộ khẩu năm 1993 để được giao đất ổn định theo quyết định 115 và đang sử dụng 4000m² đất công được UBND xã và Tòa án không đưa ra xét xử việc chiếm dụng đất nói trên là bao che cho Bà M, ông K đề nghị chuyển hồ sơ cho cơ quan công an điều tra để có kết luận đúng pháp luật, khách quan thu hồi lại diện tích đất đã bị chiếm dụng.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn Bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, ông K , Bà C không thừa nhận có việc đổi đất cho Bà M , ông K , Bà C cho rằng diện tích 324m² đất hai lúa tại thửa 2228, tờ bản đồ số 4, Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N mà gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông K , Bà C không phải đất của Bà M được giao sử dụng, ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định Bà Nguyễn Thị M khởi kiện Ông Nguyễn Cao K trả lại giá trị phần đất ruộng hai lúa diện tích 324m² đã đổi cho nhau theo quy định của pháp luật là có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi quyền sử dụng đất của Bà M . Kháng cáo của Bà M và ông K là không có cơ sở chấp nhận. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị M , Ông Nguyễn Cao K thì thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Hoàng Thị C1 vắng mặt không có lý do nên việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bà C1.

[2] Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị M, Ông Nguyễn Cao K làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu Ông Nguyễn Cao K trả lại phần đất ruộng hai lúa diện tích 324m² đã đổi cho nhau tại thửa số 2228, tờ bản đồ số 4 Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng.

[4] Nguồn gốc diện tích 324m², thửa số 2228, tờ bản đồ số 4, tại xóm 13 và thửa 2230, diện tích 303m² tại xóm 13/1, xã Việt Hùng. Theo bản đồ năm 1985, thửa 2228 là ruộng 2 lúa không ghi tên ai. Bản đồ năm 1991 là sổ thửa 2228 ruộng 2 lúa của hợp tác xã. Bản đồ năm 1995, thửa 2228 là ruộng 2 lúa trong đó hộ ông K có diện tích 324m², đến năm 1995 ông K được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Bản đồ qua các thời kỳ tại xóm 13/1, thửa 2230 là ruộng hai lúa của HTX giao cho 19 hộ, trong đó có hộ Bà Hoàng Thị C1 (là mẹ vợ ông K) có số thứ tự là 16, diện tích 303m². Theo Bà M khai: Năm 1993 chia ruộng 115 bà được cấp thửa đất 2228 có diện tích là 0,9 sào ruộng, gia đình bà đã sử dụng canh tác, đến khoảng năm 1996 bà đã đổi cho Ông Nguyễn Cao K thửa đất này, cũng từ đó ông K đã đào ao và sử dụng. Bà canh tác ruộng của ông K đổi cho bà tại thửa 2230 đến năm 2018 thì ông K đòi lại (*hai bên tự đổi bằng miệng với nhau không có văn bản giấy tờ gì, không thông qua chính quyền địa phương*). Tại biên bản hòa giải ngày 26 tháng 4 năm 2019 ông K đã thừa nhận có đổi cho Bà M thửa đất của ông trước nhà ông T (thửa 2230), ông sử dụng đất của Bà M thửa số 2228 có diện tích 324m²(*đổi bằng miệng*), năm 1991 ông đã đào ao và sử dụng từ đó nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông K, Bà C lại trình bày gia đình ông bà không đổi ruộng cho Bà M, diện tích 324m², thửa số 2228, tờ bản đồ số 4 gia đình ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 là đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông K, bà C. Năm 2018 ông K đã đòi lại Bà M thửa đất của ông trước nhà ông T (thửa 2230). Bà Hoàng Thị C1 có lời khai; bà không ý kiến yêu cầu gì về ruộng đã để cho ông K sử dụng. Xét yêu cầu khởi kiện của Bà M yêu cầu ông K trả lại thửa đất 2228 diện tích 324m². Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để nhận định: Theo sổ dải thửa năm 1993 (*có sổ kèm theo*) do cơ sở xóm 13 cung cấp; Bà M được giao 0,9 sào ruộng, Bà M có khẩu ở xóm 13 nên được chia ruộng tại thửa 2228 là đúng; Cán bộ địa chính xã thời kỳ đó cũng xác nhận hộ Bà M được chia 1 xuất ruộng là đúng với đề án của HTX đã duyệt, căn cứ vào các lời khai của ông Mai Trọng Y, ông Phạm Đức N cán bộ xóm 13, xã V thời kỳ chia ruộng năm 1993 đã xác nhận Bà M được chia ruộng hai lúa tại thửa đất 2228 diện tích 324m². Mặt khác, tại buổi hòa giải ngày 26 tháng 4 năm 2019 ông K đã thừa nhận có đổi cho Bà M lấy thửa 2228; Bà M cũng xác nhận đã đổi ruộng cho ông K lấy thửa đất trước nhà ông T (thửa 2230) nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Cung cấp của chính quyền địa phương đã thể hiện: Thửa 2230 bản đồ qua các thời kỳ lại là hộ Bà Hoàng Thị C1 có đơn kê khai, nhưng thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai, hiện sổ thuế đã thất lạc không còn lưu giữ ở xã nên không xác định được ai nộp thuế thửa 2230. Thửa 2228 ông K kê khai, năm 1995 ông K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 455m² (trong đó giao ruộng ban đầu là 198m² đã chuyển vào thổ là 67m², còn lại là 131m² đã ghép với 324m²) theo kết luận của UBND xã V ngày 16 tháng 4 năm 2012. Kết luận của UBND xã V còn thể hiện: Năm 1993 giao ruộng theo QĐ 115, hộ ông K được giao là 2304m², phúc tra năm 1995 hộ ông K kê khai đất nông nghiệp ngoài đồng là 2864 (trong đó thửa 2228 diện tích 455m²) là đất 2 lúa. So sánh với tiêu chuẩn giao ổn định thì diện tích hộ ông K được cấp giấy chứng nhận QSD đất tăng 560m², tuy nhiên hợp tác xã thu dịch vụ hộ ông K lại giảm 344 m². Hộ Bà M so với tiêu chuẩn giao ban đầu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thiếu 324m², tuy nhiên hợp tác xã thu dịch vụ hộ Bà M diện tích 1 sào 15 = 413m² so với diện tích được giao là đúng.

Tuy Bà M canh tác thửa 2230 nhưng vẫn nộp thuế dịch vụ cũng như thuê đất nông nghiệp thửa 2228. Từ những căn cứ đã phân tích nêu trên, khẳng định việc Bà M khai bà được chia ruộng theo quyết định 115 tại thửa 2228 diện tích là 324m² là sự việc có thật. Qua những phân tích nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà M là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị M đề nghị được sử dụng diện tích 324 m² đất ruộng hai lúa tại thửa 2228, bà không đồng ý nhận bằng tiền như Quyết định của bản án sơ thẩm thì thấy: Gia đình ông K đã đào ao thả cá và làm vườn trồng cây lâu năm từ khi đổi đất cho Bà M năm 1995 cho đến nay, gia đình ông K đã làm tường bao giáp đường, giáp đê, làm kè ao sử dụng ổn định hơn nữa diện tích đất ruộng này lại nằm cạnh thổ đất của ông K và đã được Ông Nguyễn Cao K kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 9 năm 1995 thửa 2228, diện tích 455m² trong đó có 324m² là đất hai lúa của Bà Nguyễn Thị M được giao theo Quyết định 115 mà Bà M không phát hiện ra và không có ý kiến gì. Để giữ ổn định của Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc sử dụng đất cần buộc vợ chồng ông K phải có trách nhiệm thanh toán trả bằng tiền theo giá trị đất trên thị trường ở thời điểm hiện tại cho Bà Nguyễn Thị M . Cụ thể $324\text{m}^2 \times 500.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 162.000.000\text{đồng}$ như Tòa án cấp sơ thẩm đã Quyết định là hợp tình, hợp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên kháng cáo của Bà M không có cơ sở.

[6] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Cao K về việc hộ Bà M không có hộ khẩu năm 1993 đề được giao đất ổn định theo Quyết định 115 là không đúng, theo các tài liệu và lời khai của người làm chứng có trong hồ sơ thì từ trước cho đến nay Bà M vẫn có hộ khẩu tại xã Vnên việc Bà M được chia ruộng theo tiêu chuẩn là hoàn toàn hợp pháp và đúng quy định. Đối với kháng cáo của ông K về việc Bà M đang sử dụng 4000m² đất công được UBND xã và Tòa án không đưa ra xét xử việc chiếm dụng đất nói trên là bao che cho Bà M , ông K đề nghị chuyển hồ sơ cho cơ quan Công an điều tra để có kết luận đúng pháp luật, khách quan thu hồi lại diện tích đất đã bị chiếm dụng. Nội dung kháng cáo này vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm vì nội dung này chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận lý do kháng cáo của ông K . Nếu ông K có tài liệu chứng cứ về nội dung này thì ông K có quyền làm đơn đề nghị Công an xem xét giải quyết theo thẩm quyền.

[7] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm Bà M , ông K cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của Bà M , ông K không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Bà M , ông K không được chấp nhận nên Bà M , ông K mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng

tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng sẽ được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng phí dân sự phúc thẩm Bà M , ông K đã nộp mỗi người 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh theo các biên lai thu số AA/2017/0001330 ngày 05-12-2019, số AA/2017/0001356 ngày 30-12-2019, Bà M , ông K đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013, khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 166; khoản 2 Điều 468; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng diện tích 324 m² ruộng hai lúa tại thửa đất 2228, tờ bản đồ số 4, ở xóm 13, xã V của Bà Nguyễn Thị M là hợp pháp. Buộc vợ chồng Ông Nguyễn Cao K (tên gọi khác Nguyễn Đình K) và Bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Bà Nguyễn Thị M số tiền 162.000.000đồng (một trăm sáu mươi hai triệu đồng) trị giá của diện tích đất 324m²ruộng hai lúa hiện nay gia đình ông K đã đào ao.

2. Giao cho vợ chồng Ông Nguyễn Cao K (tên gọi khác Nguyễn Đình K) và Bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng diện tích 324 m² (trong tổng diện tích 455m²) ruộng hai lúa tại thửa đất 2228, tờ bản đồ số 4, ở Xóm 13, xã V, huyện T, tỉnh N.

3. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Cao K (tên gọi khác Nguyễn Đình K) phải nộp 8.100.000đồng.

Hoàn trả lại cho Bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 500.000đồng, Bà M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BB/2012/04956 ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M , Ông Nguyễn Cao K mỗi người phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm Bà M , ông K đã nộp mỗi người 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh theo các biên lai số AA/2017/0001330 ngày 05-12-2019, số AA/2017/0001356 ngày 30-12-2019, Bà M , ông K đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trục Ninh;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng